

HỘI NGHỊ KHOA KỸ THUẬT CHUYÊN NGÀNH Y TẾ TỈNH ĐỒNG NAI  
Lần VII – Năm 2019

\*\*\*

Báo cáo Khoa học

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN  
TNTT Ở HỌC SINH TIỂU HỌC VÀ THCS TẠI HUYỆN  
TÂN PHÚ ĐÔNG, TIỀN GIANG NĂM 2017

**Tác giả: CN. Hồ Văn Sơn**

Trung tâm Y tế huyện Tân Phú Đông, Tiền Giang

*Đồng Nai, ngày 25 tháng 05 năm 2019*

# TÓM TẮT NGHIÊN CỨU

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ TNTT ở học sinh và các yếu tố liên quan đến tình hình TNTT học sinh tiểu học và THCS tại huyện Tân Phú Đông, Tiền Giang năm 2017.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả trên 453 học sinh các khối lớp 5, 6, 7, 8, 9 trên địa bàn huyện Tân Phú Đông, TG, từ tháng 3/2017 đến tháng 8/2017,

**Kết quả:** Tỷ lệ TNTT hiện mắc năm là 33,77%, cao nhất là trầy xước chảy máu với 39,87%; Về vị trí tổn thương, trên Bụng, lưng, mông, thân mình với tỷ lệ 45,75; Khối lớp 5 có tỷ lệ mắc TNTT nhiều nhất với 28,76. Về địa điểm xảy ra TNTT ở nhà với 38,56%, đi ngoài đường hoặc ở trường khoảng 26%. Tỷ lệ có kiến thức đúng và thực hành tốt về phòng chống TNTT của đối tượng lần lượt là 32,23% và 32,45%.

**Các mối liên quan có ý nghĩa thống kê** giữa giới và TNTT, giữa hoàn cảnh kinh tế với TNTT; kiến thức và thực hành tốt giảm nguy cơ TNTT; không tìm thấy mối liên quan giữa độ tuổi với mắc TNTT ( $p > 0,05$ ).

**Kết luận:** tỷ lệ có kiến thức đúng và thực hành tốt về phòng chống TNTT còn hạn chế, nên tăng cường truyền thông nhằm thay đổi hành vi của phụ huynh và học sinh.

# ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- **Đối tượng nghiên cứu:** học sinh tiểu học, Trung học cơ sở năm học 2016 – 2017 tại các trường trên địa bàn huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang,
- **Thời gian nghiên cứu:** thực hiện từ tháng 3/2017 đến tháng 8/2017,
- **Thiết kế nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả được thực hiện trên 453 học sinh các khối lớp 5, 6, 7, 8, 9 trên địa bàn huyện,
- **Cỡ mẫu:** Sử dụng công thức tính như sau:

$$n = \frac{Z^2_{(1-\alpha/2)} \times p \times (1-p)}{e^2} \times \text{HSTK}$$

Tỉ lệ trẻ mắc TNTT=25%<sup>(1)</sup> chọn e=5% là sai số mong muốn, Z là giá trị mong muốn với độ tin cậy đòi hỏi, chọn độ tin cậy 95% thì  $Z^2_{(1-\alpha/2)}=1,96$ , hệ số thiết kế (HSTK) là 1,5, Cỡ mẫu theo công thức là 432 người, Dự kiến mẫu dự trừ 15%, làm tròn là 500, thực tế khảo sát mẫu thu được trong nghiên cứu này là 453 người,

# ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

## Phương pháp chọn mẫu:

Chọn 11 trường có đối tượng nghiên cứu, dự kiến mẫu là 500, phân phối mẫu theo tỉ lệ 20% cho mỗi khối lớp, mỗi khối lớp chọn ngẫu nhiên hệ thống 100 em học sinh theo hệ số  $k = 5$  để khảo sát, để tiến hành nghiên cứu, thực tế mẫu thu được 453 học sinh.

## Phân tích số liệu:

Nhập liệu bằng phần mềm Epidata và phân tích bằng phần mềm Stata 12,

Xác định các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống TNTT bằng kiểm định chi bình phương (kiểm định Fisher nếu vong trị  $<10$ ),

Mức độ kết hợp được đo lường bằng chỉ số PR (tỷ số tỷ lệ hiện mắc) với ước lượng khoảng tin cậy (KTC) 95%.

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 1. Đặc điểm dân số xã hội học N=453**

Tiêu chí	Khối 5		Khối 6		Khối 7		Khối 8		Khối 9		Tổng	
	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)
<b>Giới tính</b>												
<b>Nam</b>	45	33,09	29	21,32	32	23,53	12	8,82	18	13,24	136	30,02
<b>Nữ</b>	50	15,77	53	16,72	83	26,18	58	13,30	73	23,03	317	69,98
<b>Kinh tế (số hộ nghèo: SHN)</b>												
<b>Có SHN</b>	43	22,28	39	20,21	44	22,80	31	16,06	36	18,95	193	42,60
<b>Không SHN</b>	52	20,00	43	16,54	71	27,31	39	15,00	55	21,15	260	57,40

Nhận thấy, nữ chiếm đa số với tỉ lệ 69,98%; trong đó học sinh thuộc diện hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn cũng chiếm tỉ lệ khá cao với 42,60%. Kết quả cũng khá trùng hợp với tỉ lệ hộ nghèo chung của Tân Phú Đông là khoảng 38% (2016).

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 2. Các loại tổn thương thường gặp (N=153)**

<b>Loại TNTT</b>	<b>Tần số (n)</b>	<b>Tỉ lệ (%)</b>
Gãy xương	0	0
Bông gân trật khớp	28	18,30
Bỏng	32	20,92
Chấn thương đầu	0	0,00
Trầy xước chảy máu	61	39,87
Chấn thương khác	32	20,92
<b>Tổng</b>	<b>153/453</b>	<b>100</b>

Ghi nhận 153 trường hợp đã từng mắc phải TNTT trong năm học 2016 - 2017, chiếm tỉ lệ 33,77%, nghiên cứu của chúng tôi cũng tương đồng với kết quả của Nguyễn Thị Hoa là 28,7%<sup>(1)</sup>, nhưng thấp hơn của Hoàng Thị Hòa là 11,62%<sup>(2)</sup>.

Chiếm tỉ lệ cao nhất là loại tai nạn trầy xước chảy máu với 39,87%, kế đó là Bỏng và Chấn thương khác với 20,92%. Không ghi nhận trường hợp chấn thương đầu và gãy xương.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng tương tự kết quả của Dương Tiêu Phụng<sup>(4)</sup> tại Thị trấn Vĩnh Bình, Gò Công Tây, TG với tỉ lệ 42% chấn thương trẻ em là trầy xước.

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Bảng 3. Vị trí tổn thương thường gặp (N=153)

Vị trí tổn thương	Tần số (n)	Tỉ lệ (%)
Đầu, cổ, mặt, vai	19	12,42
Bụng, lưng, mông, thân mình	70	45,75
Tứ chi	64	41,83
<b>Tổng</b>	<b>153/453</b>	<b>100</b>

Về vị trí tổn thương, chủ yếu là chấn thương trên Bụng, lưng, mông, thân mình với tỉ lệ 45,75%, kế đó là tứ chi với 41,83% và thấp nhất là vị trí chấn thương ở đầu, cổ và mặt, vai với tỉ lệ 12,42%.

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 3. Tỷ lệ TNTT theo khối lớp và nơi ở**

Khối lớp	Ở trường		Ngoài đường		Ở nhà		Khác		Tổng	
	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)
<b>Lớp 5</b>	15	38,46	12	29,27	15	25,42	2	14,29	44	28,76
<b>Lớp 6</b>	5	12,82	8	19,51	10	16,95	1	7,14	24	15,69
<b>Lớp 7</b>	8	20,51	6	14,63	14	23,73	6	42,86	34	22,22
<b>Lớp 8</b>	7	17,95	9	21,95	9	15,25	2	14,29	27	17,65
<b>Lớp 9</b>	4	10,26	6	14,63	11	18,64	3	21,43	24	15,69
<b>Tổng</b>	39	25,49	41	26,79	59	38,56	14	9,15	153	100

Khối lớp 5 có tỷ lệ mắc TNTT nhiều nhất với 28,76%, kế đó là khối lớp 7. Nghiên cứu của chúng tôi có thấp hơn của Hoàng Thị Hòa<sup>(2)</sup> nhưng cũng tương đồng với độ tuổi mắc TNTT, tác giả này cho biết tỷ lệ bị TNTT cao nhất là lứa tuổi 12 (13,70%), tiếp theo là lứa tuổi 14 (12,5%) và thấp nhất là lứa tuổi 13 (10,86%), lứa tuổi 15 (9,72%).

Về địa điểm xảy ra TNTT, đa số mắc khi ở nhà với 38,56%, kế đó là khi đi ngoài đường hoặc ở trường khoảng 26%. Kết quả điều tra của UNICEF và Bộ Y tế<sup>(3)</sup> cũng chỉ ra rằng, nơi xảy ra chấn thương chủ yếu là ở nhà với tỷ lệ 52% , trên đường liên thôn/xã (20%) và ở trường (9,4%).



# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 5. Tỷ lệ học sinh có kiến thức, thực hành về Tai nạn thương tích**

Tiêu chí	Kiến thức		Thực hành	
	(n)	(%)	(n)	(%)
Phòng tránh tai nạn giao thông	281	62,03	193	42,60
Phòng tránh té ngã	258	56,95	269	59,38
Phòng đuối nước	98	21,63	245	54,08
Phòng Ngộ độc thức ăn	109	24,06	297	65,56
Phòng chó mèo, súc vật cắn	101	22,30	342	75,50
Đạt 5 tiêu chí	146	32,23	147	32,45

Học sinh có kiến thức tốt về tai nạn giao thông với 62,03%; Các nhóm kiến thức còn lại cũng chiếm tỉ lệ cao như phòng té ngã với 56,95%; thấp nhất là kiến thức phòng chó mèo, súc vật cắn.

Về thực hành, chúng tôi nhận thấy học sinh có ý thức thực hành đề phòng chó mèo, súc vật cắn tốt nhất trong các nội dung đánh giá. Cụ thể, có 75,50% học sinh chủ động phòng súc vật cắn, kể đó là phòng ngộ độc thức ăn với 65,56%. Tuy nhiên, dù học sinh có kiến thức tốt về phòng tránh tai nạn giao thông nhưng lại thực hành chưa tốt về nội dung này, chỉ có 42,60% các em có thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông.

**Bảng 6.**

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Mối liên quan giữa giới tính, hoàn cảnh kinh tế với mắc TNTT**

Tiêu chí nhóm	Không bị TNTT		Bị TNTT		Tổng		PR, CI 95%PR, P <sub>Value</sub>
	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	
<b>Giới</b>							PR=1,67
Nam	72	52,94	64	47,06	136	100	CI = 1,3 – 2,2
Nữ	228	71,92	89	28,08	317	100	P < 0,0001
<b>Tuổi</b>							PR=1,24
10-11 tuổi	109	61,58	68	38,41	177	100	CI = 0,96 – 1,61
12-14 tuổi	191	69,20	85	30,80	276		P = 0,09
<b>Kinh tế gia đình</b>							PR=1,54
Có sổ hộ nghèo	108	55,96	85	44,04	193	100	CI = 1,25 – 1,89
Không có sổ	192	73,85	68	25,15	260	100	P = 0,0001

- Theo báo cáo tổng hợp về phòng chống tai nạn thương tích ở trẻ em Việt Nam của Bộ Lao động Thương binh & xã hội và UNICEF<sup>(5)</sup>, nhóm bé trai có nguy cơ mắc tai nạn thương tích cao hơn nhóm bé gái 2-3 lần.

- Theo UNICEF<sup>(3)</sup>, phần lớn gánh nặng của các thương tích ở trẻ em rơi vào trẻ em dưới 15 tuổi, các nhóm dễ bị tổn thương nhất là những nhóm sống trong cảnh nghèo đói triền miên, sống ở các vùng nông thôn xa xôi, điều này khá phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của huyện Tân Phú Đông.

- Nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với Hoàng Thị Hòa<sup>(2)</sup>, không có sự khác biệt về TNTT giữa các lứa tuổi ( $p > 0,05$ ).

# KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

**Bảng 7. Mối liên quan giữa kiến thức, thực hành với mắc TNTT**

Tiêu chí nhóm	Bị TNTT		Không bị TNTT		Tổng		PR, CI 95% PR, P <sub>Value</sub>
	(n)	(%)	(n)	(%)	(n)	(%)	
<b>Kiến thức</b>							PR=1,44
Có kiến thức	38	26,03	108	73,97	146	100	CI = 1,05 – 1,96
Kiến thức chưa tốt	115	37,46	192	62,54	307	100	P = 0,016<0,05
<b>Thực hành</b>							PR = 3,84
Có thực hành tốt	17	11,56	130	88,44	147	100	CI = 2,41 - 6,11
Chưa thực hành tốt	136	44,44	170	55,55	306	100	P< 0,00001

- Những em học sinh có kiến thức và thực hành tốt sẽ có nguy cơ không bị mắc TNTT cao hơn các em chưa có kiến thức và thực hành đúng về phòng chống tai nạn thương tích. Cụ thể, khi các em không có kiến thức đúng nguy cơ mắc tai nạn thương tích cao gấp 1,44 lần so với các em có kiến thức tốt (PR=1,44; CI = 1,05 – 1,96; P = 0,016<0,05);
- Tương tự như vậy, các em không có thực hành tốt về phòng chống tai nạn thương tích sẽ có nguy cơ mắc tai nạn thương tích cao gấp 3,84 lần so với các em có thực hành tốt (PR = 3,84; CI = 2,41 - 6,11; P< 0,00001).

# KẾT LUẬN

## **Đặc điểm tại nạn thương tích trên đối tượng nghiên cứu:**

- Tỷ lệ tai nạn thương tích hiện mắc trong năm là 33,77%. Trong đó, chiếm tỷ lệ cao nhất là loại tai nạn trầy xước chảy máu với 39,87%, kế đó là Bỏng và Chấn thương khác với 20,92%;
- Về vị trí tổn thương, chủ yếu là chấn thương trên Bụng, lưng, hông, thân mình với tỷ lệ 45,75%, kế đó là tứ chi với 41,83% và thấp nhất là vị trí chấn thương ở đầu, cổ và mặt, vai với tỷ lệ 12,42%.
- Khối lớp 5 có tỷ lệ mắc tai nạn thương tích nhiều nhất với 28,76% (44 trường hợp), kế đó là khối lớp 7 (34 trường hợp). Về địa điểm xảy ra tai nạn thương tích, đa số trường hợp mắc tai nạn thương tích khi ở nhà với 38,56%, kế đó là khi đi ngoài đường hoặc ở trường khoảng 26%.

## **Về kiến thức, thực hành phòng chống tai nạn thương tích:**

- Học sinh có kiến thức tốt về tai nạn giao thông với 62,03%; Các nhóm kiến thức còn lại cũng chiếm tỷ lệ cao như phòng té ngã với 56,95%;
- Về thực hành, ý thức thực hành đề phòng chó mèo, súc vật cắn tốt nhất có 75,50% học sinh chủ động phòng súc vật cắn, kế đó là phòng ngộ độc thức ăn với 65,56%. Tuy nhiên, chỉ có 42,60% các em có thực hiện các biện pháp phòng ngừa tai nạn giao thông. Tỷ lệ có kiến thức đúng và thực hành tốt về phòng chống tai nạn thương tích của đối tượng lần lượt là 32,23% và 32,45%.

## **Các mối liên quan có ý nghĩa thống kê bao gồm:**

- Có sự liên quan có ý nghĩa thống kê giữa giới và tai nạn thương tích, giữa hoàn cảnh kinh tế với tai nạn thương tích; kiến thức và thực hành tốt giảm nguy cơ tai nạn thương.
- Chúng tôi không tìm thấy mối liên quan giữa độ tuổi với mắc tai nạn thương tích ( $p > 0.05$ ).

# KHUYẾN NGHỊ

1. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về phòng chống TNTT, hướng dẫn cho biết cách sơ cứu, cấp cứu cho trẻ khi bị tai nạn thương tích.
2. Phụ huynh cần quan tâm nhiều đến sinh hoạt, lao động hằng ngày của trẻ, hướng dẫn trẻ các kỹ năng cơ bản phòng tránh tai nạn sinh hoạt tại gia đình như phòng té ngã, bỏng, điện giật,...sắp xếp, bố trí nơi ở gọn gàng, hạn chế cho trẻ làm những công việc vượt quá tuổi.
3. Nhà trường cần làm tốt công tác quản lý học sinh, đặc biệt là các giờ ra chơi, hoạt động ngoại khóa, tuyên truyền giáo dục các em nâng cao ý thức khi tham gia giao thông trên đường;
4. Cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về mô hình chấn thương và các yếu tố nguy cơ trên trẻ em tại địa bàn huyện, đồng thời nghiên cứu đưa chương trình phòng chống tai nạn thương tích vào giảng dạy chính khoá tại các cấp học.

A decorative branch with pink cherry blossoms and falling petals is located in the top-left corner. The background is black with scattered pink petals.

# KÍNH CHÚC SỨC KHỎE QUÝ ĐẠI BIỂU

ANK  
YOU